CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: số 1 đường Cái lân, P. Bãi cháy, TP Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 0203.512.868 / 512.866 **FAX: 02033.512.899**
Email: info@cailanportinvest.com.vn **Website: www.cailanportinvest.com.vn**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5-30

Hạ long, tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**22.608.453.481**	**16.938.263.483**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.367.332.441**	**4.044.453.298**
1. Tiền	111		2.367.332.441	4.044.453.298
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.546.468.568**	**11.693.868.130**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.127.735.409	11.226.418.208
2. Trả trước cho người bán	132		99.410.282	82.621.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	597.686.926	663.192.971
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(278.364.049)	(278.364.049)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**819.630.633**	**336.439.209**
1. Hàng tồn kho	141	7	819.630.633	336.439.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**875.021.839**	**863.502.846**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	749.353.200	862.361.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.668.639	245.455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14		896.310
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.705.775.673**	**38.311.228.537**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.475.600.532**	**5.614.888.809**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.475.600.532	5.614.888.809
- Nguyên giá	222		*17.575.975.223*	*19.038.455.223*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		*(14.100.374.691)*	*(13.423.566.414)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		*71.580.000*	*71.580.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		*(71.580.000)*	*(71.580.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**11**	**32.167.742.060**	**32.555.305.214**
- Nguyên giá	231		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.263.194.728)	(3.875.631.574)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(473.212.674.000)	(473.212.674.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.433.081**	**141.034.514**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	62.433.081	141.034.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**58.314.229.154**	**55.249.492.020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2017
(Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**120.964.836.693**	**119.413.678.851**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.389.760.184**	**17.164.306.098**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.857.429.375	11.564.871.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.469.138.318	3.993.929.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	25.395.306	211.423.149
4. Phải trả người lao động	314		675.661.905	515.046.490
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	249.302.778	620.882.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.111.111.210	256.431.600
10. Vay và cho thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.721.292	1.721.292
II. Nợ dài hạn	**330**		**100.575.076.509**	**102.249.372.753**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	17.308.616.602	17.736.873.262
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	83.266.459.907	84.512.499.491
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(62.650.607.539)**	**(64.164.186.831)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**(62.650.607.539)**	**(64.164.186.831)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.500.000.000	11.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	*418*		2.340.736.096	2.340.736.096
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163.000.000	163.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(441.704.343.635)	(443.217.922.927)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(443.217.922.927)	(441.914.016.576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.513.579.292	(1.303.906.351)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**58.314.229.154**	**55.249.492.020**

Hạ long, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Phạm Văn Toàn	Nguyễn Tư Thịnh	Vũ Thị An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	01/01/2017 đến 30/06/2017	01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**19.169.038.920**	**9.958.739.376**	**43.646.460.055**	**24.423.081.352**
2. Các khoản giảm trừ	**02**				**-**	**-**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**19.169.038.920**	**9.958.739.376**	**43.646.460.055**	**24.423.081.352**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	16.640.564.305	9.076.353.316	38.596.818.176	22.718.923.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.528.474.615**	**882.386.060**	**5.049.641.879**	**1.704.157.524**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	949.058	1.128.600	2.102.522	4.621.125
7. Chi phí tài chính	22	22		11.258.715		33.290.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			11.258.715		31.803.516
8. Chi phí bán hàng	25	23	53.974.967	163.688.332	109.157.597	383.824.577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.014.541.150	1.443.787.940	3.885.436.615	3.327.790.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**460.907.556**	**(735.220.327)**	**1.057.150.189**	**(2.036.126.634)**
11. Thu nhập khác	31	24	542.628.618	559.369.780	754.586.820	767.152.378
12. Chi phí khác	32	25	275.214.516	408.463.186	298.157.717	408.202.375
13. Lợi nhuận khác	40		**267.414.102**	**150.906.594**	**456.429.103**	**358.950.003**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**728.321.658**	**(584.313.733)**	**1.513.579.292**	**(1.677.176.631)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**728.321.658**	**(584.313.733)**	**1.513.579.292**	**(1.677.176.631)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**20**	**(16)**	**41,5**	**(45,9)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hạ long, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Phạm Văn Toàn	Nguyễn Tư Thịnh	Vũ Thị An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 01/01/2017 đến 30/06/2017	01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.513.579.292**	**(1.677.176.631)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		**1.297.071.767**	**1.945.743.063**
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1.539.145)
- Chi phí lãi vay	06			31.803.516
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.810.651.059**	**298.830.803**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.977.127.312)	5.347.440.607
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		483.191.694	137.931.803
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.551.157.842)	(2.857.358.045)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(191.609.314)	37.728.188
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(31.803.516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.696.828.336	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.729.223.379)***	***2.932.769.840***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(62.480.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài han khác	22		1.050.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.102.522	1.539.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.052.102.522***	***(60.940.855)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			813.782.020
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(2.865.892.020)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(2.052.110.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	**50**		**(1.677.120.857)**	**819.718.985**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.044.453.298**	**1.017.176.332**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.367.332.441**	**1.836.895.317**

Hạ long, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Phạm Văn Toàn	Nguyễn Tư Thịnh	Vũ Thị An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017

1/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1/ HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN: Công ty Cổ phần

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do Sở kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 3 ngày 20/12/2013.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty: 405.000.000.000VND (Bốn trăm linh năm tỷ đồng ./.) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên một cổ phần là 10.0000đ.

Trụ sở chính: Số 1, Đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3512868 Fax: 0203 3512899

1.2/ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan khác đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho Vận tải đường thủy.

Hoạt động của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là vận chuyển hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan khác đến vận tải.

1.3/ CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan khác đến vận tải. Hoạt động được thực hiện

vận chuyển từ khách hàng đến cảng và thời gian thực hiện các hợp đồng ngắn.

2/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được kèm theo trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2/ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

3.1/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2/ ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo và các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ có khả năng thanh toán cao và tài sản tiềm tàng tại này lập Báo cáotài chính cũng như các số liệu báo cáo doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động doanh thu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3/ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiên mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh

toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

3.4/ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết trích lập phù hợp theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chí phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5/ HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các suy giảm trong giá trị (lỗi hỏng, hỏng, kém chất lượng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6/ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm các chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	11
Máy móc thiết bị sản xuất	07-12
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.7/ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Phần mềm kế toán	02-03

3.8/ GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là nguyên giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định tương tự của Công ty trong vòng 47 năm.

3.9/ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản thu đầu tư và được ghi nhận giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu được nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh sau khi góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017 (Tiếp theo)

Hoạt động liên tục theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng theo nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. *Trong đó*:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần góp vốn vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ Theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, sửa đổi bổ sung Thông tư số 228//2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 cảu Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp, trong đó sửa đổi về mức dự phòng giảm giá đầu tư với các khoản đầu tư dài hạn.

3.10/ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu động, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai và thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.11/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng chưa được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giưa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.12/ GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản triết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13/ THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số tiền hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang (nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành của thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế được hiện hành tại Việt Nam.

3.14/ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017 (Tiếp theo)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản thu ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định than toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15/ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát trực tiếp hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua, nhiều bên trung gian hoặc dưới quyền kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các Công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các Công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017 (Tiếp theo)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức của các quan hệ đó.

Theo đó. Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty, Công ty CP Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH cảng công tên nơ Quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với bên liên quan đều phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4/ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Tiền mặt	106.798.262	78.005.027
Tiền gửi ngân hàng	2.260.534.179	3.966.448.271
	2.367.332.441	**4.044.453.298**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017 (tiếp theo)

5/ PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 Giá trị VNĐ	30/06/2017 Dự phòng VNĐ	01/01/2017 Giá trị VNĐ	01/01/2017 Dự phòng VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**18.127.735.409**	**(278.364.049)**	**11.226.418.208**	**(278.364.049)**
- Hyundai Merchant Co...,LD	2.973.408.960			
- Công ty TNHH Cảng công ten nơ Quốc tế Cái Lân	691.538.210			
- Công ty xi măng Thăng Long	12.658.374.856		7.246.961.856	
- Công ty CP tiếp vận tân cảng Miền Bắc	680.900.000		141.900.000	
- Công ty CP thương mại Lương Sơn	0		219.402.090	
- Công ty TNHH xay lúa mì VFM - Wilmar	0		1.521.683.130	
- Các đối tượng khác	1.123.513.383	(278.364.049)	2.096.471.132	(278.364.049)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
	18.127.735.409	**(278.364.049)**	**11.226.418.208**	**(278.364.049)**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**691.538.210**			
- Vosa Quảng Ninh				
- Công ty TNHH Cảng công ten nơ Quốc tế Cái Lân	691.538.210			

6/ PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	**597.686.926**	**(21.735.369)**	**663.192.971**	**(21.735.369)**
- Phải thu người lao.động (tạm ứng)	575.951.557		602.777.555	
- Phải thu khác	21.735.369	(21.735.369)	60.415.416	(21.735.369)
- Bảo hiểm xã hội		0		
Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
	597.686.926	**(21.735.369)**	**663.192.971**	**(21.735.369)**

7/ HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	108.952.942	0	112.483.899	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	710.677.691	0	223.955.310	0
	819.630.633	0	**336.439.209**	0

8/ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Ngắn hạn	**749.353.200**	**862.361.081**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	169.376.049	347.164.434
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	579.977.151	515.196.647
Dài hạn	**62.433.081**	**141.034.514**
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	47.938.131	47.449.309
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14.494.950	93.585.205
	811.786.281	**1.003.395.595**

9/ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017		**1.952.280.000**	**16.873.899.223**	**212.276.000**	**19.038.455.223**
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Thanh lý, nhượng bán		(1.462.480.000)			(1.462.480.000)
- Giảm khác					0
30/06/2017	**0**	**489.800.000**	**16.873.899.223**	**212.276.000**	**17.575.975.223**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2017		**(291.230.849)**	**(12.920.059.565)**	**(212.276.000)**	**(13.423.566.414)**
- Hao mòn trong kỳ		(76.361.649)	(833.166.658)		**(909.528.307)**
- Thanh lý, nhượng bán		232.720.030			**232.720.030**
- Giảm khác					**0**
30/06/2017	**0**	**(134.872.468)**	**(13.753.226.223)**	**(212.276.000)**	**(14.100.374.691)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017		**1.661.049.151**	**3.953.839.658**	**0**	**5.614.888.809**
30/06/2017	**0**	**354.927.532**	**3.120.673.000**	**0**	**3.475.600.532**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 30/6/2017 là: 4.237.000.191 đ

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 2.995.299.156 đ

Trong kỳ đã thanh lý, nhượng bán 02 máy ủi nguyên giá: 1.462.480.000đ

10/ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền 71.580.000 đ

11/ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ	**36.430.936.788**	**0**	**0**	**36.430.936.788**
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	33.623.389.808	0	0	33.623.389.808
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.807.546.980			2.807.546.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**(3.875.631.574)**	**(387.563.154)**	**0**	**(4.263.194.728)**
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	(3.576.956.364)	(357.695.634)		(3.934.651.998)
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	(298.675.210)	(29.867.520)		(328.542.730)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**32.555.305.214**	**(387.563.154)**	**0**	**32.167.742.060**
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	30.046.433.444	(357.695.634)		29.688.737.810
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.508.871.770	(29.867.520)		2.479.004.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017 (tiếp theo)

12/ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợ lý	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**473.212.674.000**	0	**(473.212.674.000)**	**473.212.674.000**	0	**(473.212.674.000)**
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân (CICT)	473.212.674.000	0	(473.212.674.000)	473.212.674.000	0	(473.212.674.000)

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Công ty TNHH Cảng công tên nơ Quốc tế Cái Lân là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VNĐ là 50,08%. Căn cứ quy định tại khoản 3 điều 8 Thông tư số 202-2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Điều lệ của CICT thì Công ty chưa nắm quyền kiểm soát đối với CICT theo đó CICT không phải là Công ty con của Công ty.Công ty đã thực hiện phân loại đầu tư này sang mục đầu tư vào công ty liên kết.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) đến ngày 31/12/2016 số tiền là: 473.212.674.000 đ. Cơ sở trích lập dự phòng là số lũy kế trên Báo cáo tài chính của CICT đã vượt quá vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty đã trích lập dự phòng 100% số vốn đầu tư vào CICT đến thời điểm 31/12/2016.

13/ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**15.857.429.375**	**15.857.429.375**	**11.564.871.915**	**11.564.871.915**
- Công ty TNHH Cảng công tên nơ Quốc tế Cái Lân	3.442.071.512	3.442.071.512	1.469.664.801	1.469.664.801
- Công ty CP Cảng Quảng Ninh	332.152.833	332.152.833	164.603.166	164.603.166
- Ban Quản lý dự án Hàng hải	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000	6.665.333.000
- Vosa Quảng Ninh	142.131.908	142.131.908		0
- Công ty TNHH VT hàng công nghệ cao	1.865.743.000	1.865.743.000		
- Công ty CP TM&DV Hàng hải Đại Dương	1.025.884.000	1.025.884.000		
- Các đối tượng khác	2.384.113.122	2.384.113.122	3.265.270.948	3.265.270.948
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
	15.857.429.375	**15.857.429.375**	**11.564.871.915**	**11.564.871.915**
- Phải trả người bán các bên liên quan	**5.782.099.253**	**5.782.099.253**	**1.634.267.967**	**1.634.267.967**
- Công ty TNHH Cảng công tên nơ Quốc tế Cái Lân	3.442.071.512	3.442.071.512	1.469.664.801	1.469.664.801
- Công ty CP Cảng Quảng Ninh	332.152.833	332.152.833	164.603.166	164.603.166
- Vosa Quảng Ninh	142.131.908	142.131.908		0
- Công ty TNHH VT hàng công nghệ cao	1.865.743.000	1.865.743.000		

14/ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	211.423.149	746.134.391	957.557.540	0
- Thuế thu nhập cá nhân	(896.310)	76.677.965	50.386.349	25.395.306
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất		107.333.340	107.333.340	0
- Các loại thuế khác				0
	210.526.839	**934.145.696**	**1.119.277.229**	**25.395.306**

15/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
a/	Ngắn hạn	**249.302.778**	**620.882.473**
-	Chi phí phải trả (trích trước)	249.302.778	620.882.473
b/	Dài hạn	**17.308.616.602**	**17.736.873.262**
-	Thuế nhà đất phải trả	17.308.616.602	17.736.873.262
		17.557.919.380	**18.357.755.735**

16/ PHẢI TRẢ KHÁC

		30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
a/	**Ngắn hạn**	**2.111.111.210**	**256.431.600**
-	Kính phí công đoàn	39.767.465	95.387.168
-	Bảo hiểm xã hội	0	0
-	Bảo hiểm y tế	0	
-	Bảo hiểm thất nghiệp	0	
-	Trả hộ Hyundai Merchat Co..., LD	1.879.672.085	
-	Các khoản phải trả phải nộp khác	141.671.660	161.044.432
	+ Cổ tức phải trả cổ đông	*139.625.000*	*139.625.000*
	+ Đảng phí thu qua lương	*2.046.660*	*1.686.845*
	+ khoản phải trả phải nộp khác	*50.000.000*	*19.732.587*
b/	**Dài hạn**	0	
c/	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	0	
		2.111.111.210	**256.431.600**

17/ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
a/	**Ngắn hạn**	**330.000.000**	
	Cho thuê kho A1-2	330.000.000	
b/	**Dài hạn**	**82.936.459.907**	**84.182.499.491**
-	Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	34.007.085.535	34.422.650.731
-	Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	48.929.374.372	49.759.848.760
-	Cho thuê kho A1-2		330.000.000
		83.266.459.907	**84.512.499.491**

18/ VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
01/01/2016	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(441.914.016.576)	(62.860.280.480)
- Lỗ trong năm					(1.303.906.351)	(1.303.906.351)
31/12/2016	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(443.217.922.927)	(64.164.186.831)
01/01/2017	365.050.000.000	11.500.000.000	2.340.736.096	163.000.000	(443.217.922.927)	(64.164.186.831)
- Lãi trong kỳ					1.513.579.292	1.513.579.292
- Giảm khác						0
30/06/2017	**365.050.000.000**	**11.500.000.000**	**2.340.736.096**	**163.000.000**	**(441.704.343.635)**	**(62.650.607.539)**

18.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
- Công ty TNHHMTV Cảng Quảng Ninh	34.615.620.000	34.615.620.000
- Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.884.380.000	105.884.380.000
	365.050.000.000	**365.050.000.000**

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2017 CP	01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lương cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.340.736.096	2.340.736.096
Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu	**19.169.038.920**	**9.958.739.376**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.753.801.726	9.543.502.182
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	415.237.194	415.237.194
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân	628.671.100	97.443.616
- Công ty TNHHMTV Cảng Quảng Ninh		58.221.852
- Vosa Quảng Ninh		

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.446.782.728	8.882.571.739
Giá vốn kinh doanh bất động sản	193.781.577	193.781.577
	16.640.564.305	**9.076.353.316**

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	949.058	818.100
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	310.500
	949.058	**1.128.600**

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	0	11.258.715
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	
	0	**11.258.715**

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.014.541.150**	**1.443.787.940**
- Chi phí nhân viên quản lý	1.101.302.298	877.429.347
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	29.935.596	34.331.075
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.932.612	37.028.136
- Thuế phí lệ phí		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.446.288	312.056.053
- Chi phí bằng tiền khác	280.924.356	182.943.329
Các khoản chi phí bán hàng	**53.974.967**	**163.688.332**
- Chi phí nhân viên	32.631.553	137.120.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.787.406	25.979.524
Chi phí bán hàng khác	556.008	588.027

24/ THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Thanh lý, Nhượng bán TSCĐ		11.872.711
- Đánh giá lại tài sản vốn góp liên doanh	542.628.618	540.993.932
- Các khoản khác		6.503.137
	542.628.618	**559.369.780**

25/ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	275.214.516	1.022.728
- Phạt vi phạm hợp đồng	0	407.170.638
- Các khoản chi phí khác		269.820
	275.214.516	**408.463.186**

26/ CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**728.321.658**	**(584.313.733)**
- Các khoản chi không được khấu trừ	**65.000.000**	
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	65.000.000	
- Chi phí không hợp lý khác		
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế		
- Chuyển lỗ các năm trước		
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ		
Thu nhập chịu thuế trong kỳ		
- Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính		
Chi phí thuế DN hiện hành		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017(tiếp theo)

27/ CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng tại thời điểm 30/06/2017

	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ sử dụng
1	Ghi nhận chênh lệch đánh giá quyền sử dụng đất khi góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Công ten nơ Quốc tế Cái Lân	35.253.781.131
2	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2013 được chuyển cho các năm sau năm 2018	119.761.580.494
3	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2014 được chuyển cho các năm sau năm 2019	81.519.575.270
4	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2015 được chuyển cho các năm sau năm 2020	171.781.222.521
5	Lỗ tính thuế phát sinh năm 2016 được chuyển cho các năm sau năm 2021	36.443.988.022
	Cộng:	**444.760.147.438**

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng phần chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty đánh giá không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 17 - "Thuế thu nhập doanh nghiệp" để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

28/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	728.321.658	(584.313.733)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	36.505.000	36.505.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	**19,95**	**(16,01)**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

29/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và thay đổi giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

30/ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên vật liệu	840.066.173	1.114.886.629
- Chi phí nhân công	2.065.596.103	1.912.135.390
- Khấu hao tài sản cố định	546.408.042	996.502.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.014.294.932	4.141.368.858
- Chi phí bằng tiền khác	3.242.715.172	2.518.936.679
	18.709.080.422	**10.683.829.588**

31/ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ các khoản đã trình bày trên Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và cac phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh 3.15.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.367.332.441	4.044.453.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.725.422.335	11.286.833.624
Đầu tư dài hạn	0	
	21.092.754.776	**15.331.286.922**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	17.968.540.585	11.564.871.915
Công nợ tài chính khác	17.308.616.602	18.375.755.735
	35.277.157.187	**29.940.627.650**

Trạng thái ròng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa về rủi ro khác như cổ phần.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng các rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động chính sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tìa sản đến hạn trong kỳ ở mức được kiểm soát đối với vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định vvef tính thanh khoản ngắn hạn và dài hơn hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng tính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản tiền gốc và lãi gốc (nếu có). ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng số
Tại ngày 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	17.968.540.585		17.968.540.585
Công nợ tài chính khác		17.308.616.602	17.308.616.602
	17.968.540.585	**17.308.616.602**	**35.277.157.187**
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.564.871.915		11.564.871.915
Công nợ tài chính khác		18.357.755.735	18.357.755.735
	11.564.871.915	**18.357.755.735**	**29.922.627.650**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.
Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tìa chính khi phát sịnh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính khi phát sinh để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng số
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.367.332.441		2.367.332.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.725.422.335		18.725.422.335
	21.092.754.776		**21.092.754.776**
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.044.453.298		4.044.453.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.286.833.624		11.286.833.624
	15.331.286.922		**15.331.286.922**

32/ THÔNG TIN KHÁC

32.1/ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
+ USD	**609**	**615,58**

32.2/ TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến ngày 30/06/2017, lỗ lũy kế là 442.432.665.293 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu âm là 62.650.607.539 đồng. tuy nhiên, lỗ lũy kế xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng giám khi trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) với số tiền lũy kế là 473.212.674.000 đồng. Ngoài khoản dự phòng đầu tư tài chính trên, hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty vẫn đang duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty một cách bình thường

33/ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA vào Báo cáo tài chính quý II năm 2016.

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Phạm Văn Toàn	Nguyễn Tư Thịnh	Vũ Thị An